

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
(Khóa 23 điều chỉnh)**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Luật**

Tên tiếng Anh: **Laws**

Mã ngành: **7380101**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

Tiền Giang, năm 2024

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC | 3 |
| 1. Thông tin về chương trình đào tạo | 3 |
| 1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo | 3 |
| 1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo..... | 3 |
| 2. Chuẩn đầu vào..... | 3 |
| 3. Cấp bằng tốt nghiệp..... | 3 |
| PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH | 4 |
| 1. Mục tiêu cụ thể | 4 |
| 2. Chuẩn đầu ra..... | 5 |
| 2.1. Kiến thức..... | 5 |
| 2.2. Kỹ năng | 5 |
| 2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm..... | 5 |
| 3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT | 6 |
| PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH | 6 |
| 1. Cấu trúc chương trình | 6 |
| 2. Khung chương trình | 6 |
| 3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học | 11 |
| 4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần..... | 11 |
| 5. Đề cương chi tiết học phần | 14 |
| 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học | 14 |
| 7. Thông tin cập nhật | 14 |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH LUẬT**

Khóa 23

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Thông tin về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Luật**

- Tên ngành:

+ Tiếng Việt: **Luật**

+ Tiếng Anh: **Laws**

- Mã ngành: 7310101

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: **Cử nhân Luật**

+ Tiếng Anh: **Bachelor of laws**

- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Luật Trường Đại học Đà Lạt,

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Luật Kinh tế Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp,

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Luật Kinh tế Trường Đại học Kinh tế.

1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội; có kiến thức toàn diện từ lý thuyết đến thực tiễn hệ thống pháp luật Việt Nam; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc; có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có năng lực tự học, tự chủ, tự chịu trách nhiệm; có các kỹ năng mềm cần thiết để phát hiện, giải quyết những vấn đề trong công việc, cuộc sống.

2. Chuẩn đầu vào

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-ĐHTG ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

3. Cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

PHẦN II. MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu cụ thể

1.1. Kiến thức

PO01: Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tin học, ngoại ngữ để phục vụ cho học tập, nghiên cứu, giao tiếp.

PO02: Vận dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành để tham gia giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực pháp lý.

1.2. Kỹ năng

PO03: Có kỹ năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực pháp lý một cách khoa học, mang lại hiệu quả cao.

PO04: Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp lý

PO05: Có kỹ năng mềm để làm việc trong các môi trường làm việc khác nhau; có kỹ năng sử dụng Tiếng Anh trong giao tiếp và trong công việc chuyên môn.

1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PO06: Có thái độ đúng đắn, ý thức trách nhiệm cao, tác phong làm việc khoa học, có phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp.

PO07: Có năng lực tự chủ, tự học suốt đời; có khả năng giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; có kế hoạch điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc.

PO08: Có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức mới trong quá trình hội nhập quốc tế để đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

1.4. Vị trí nghề nghiệp

- *Chuyên viên* làm việc tại các cơ quan nhà nước; cơ quan Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội.

- *Nhân viên bộ phận pháp chế hoặc nhân sự* tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

- *Nhân viên tư vấn pháp lý, trợ lý pháp luật* tại các đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý như văn phòng công chứng, văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng thừa phát lại.

- *Giảng dạy* và nghiên cứu các lĩnh vực chuyên sâu thuộc lĩnh vực pháp luật tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu và học lên các chương trình đào tạo sau đại học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

K01: Áp dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị vào cuộc sống cũng như nghề nghiệp.

K02: Vận dụng được kiến thức cơ sở, kiến thức pháp luật chuyên ngành để áp dụng trong thực tế.

K03: Vận dụng được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức hoạt động pháp luật thực tế để tham gia, tư vấn, bào chữa các tranh chấp phát sinh và giám sát các hoạt động liên quan đến pháp luật của các chủ thể.

K04: Vận dụng được kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn liên quan đến pháp luật để quản lý, điều hành các cơ quan trong bộ máy nhà nước và các tổ chức kinh tế - xã hội.

2.2. Kỹ năng

S01: Kỹ năng giải quyết vấn đề.

S02: Kỹ năng ngoại ngữ

S03: Kỹ năng làm việc nhóm.

S04: Kỹ năng giao tiếp.

S05: Kỹ năng thực hành nghề luật.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

A01: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực pháp lý.

A02: Lập kế hoạch điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc.

A03: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực pháp lý và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

A04: Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn và trách nhiệm với cộng đồng.

3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu | Chuẩn đầu ra | | | | | | | | | | | | |
|----------|--------------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|---------------------------|-----|-----|-----|
| | Kiến thức | | | | Kỹ năng | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | | | |
| | K01 | K02 | K03 | K04 | S01 | S02 | S03 | S04 | S05 | A01 | A02 | A03 | A04 |
| PO01 | X | | | | | | | | | | | | |
| PO02 | | X | X | X | | | | | | | | | |
| PO03 | | | | | X | | | | | | | | |
| PO04 | | | | | | | | | X | | | | |
| PO05 | | | | | | X | X | X | | | | | |
| PO06 | | | | | | | | | | | | | X |
| PO07 | | | | | | | | | | X | X | | |
| PO08 | | | | | | | | | | | | X | |

Ghi chú: Dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **165**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **123**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).

1.2. Cấu trúc chương trình

| STT | Khối kiến thức | Số tín chỉ tích lũy tối thiểu | | | Tỷ lệ (%) |
|------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-----------|------------|-------------|
| | | Bắt buộc | Tự chọn | Toàn bộ | |
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 32 | 2 | 34 | 27,6 |
| 2 | Kiến thức cơ sở ngành | 27 | 2 | 29 | 23,6 |
| 3 | Kiến thức ngành | 32 | 10 | 42 | 34,2 |
| 4 | Kiến thức chuyên sâu/ Bổ trợ | 8 | 4 | 12 | 9,8 |
| 5 | Chuyên đề cuối khóa/ Khóa luận | | 6 | 6 | 4,8 |
| Tổng cộng | | 99 | 24 | 123 | 100% |

2. Khung chương trình đào tạo

| MHP | Tên học phần | Số tiết (giờ) | | | | | Số TC | | HPTQ/ HPHT+ (MHP) |
|--|---|---------------|----|----|----|----|-----------|-----------|-------------------------|
| | | LT | TL | TH | TT | ĐA | TS | TLTT | |
| 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương | | | | | | | | | |
| 1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh | | | | | | | 11 | 11 | |
| 00033 | Triết học Mác-Lênin | 45 | | | | | 3 | 3 | |
| 01202 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 30 | | | | | 2 | 2 | 00033+ |
| 02112 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 30 | | | | | 2 | 2 | 01202+ |
| 03212 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 30 | | | | | 2 | 2 | 02112+ |
| 03022 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 30 | | | | | 2 | 2 | 03212+ |
| 1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật | | | | | | | 10 | 6 | |
| 00202 | Logic học | 30 | | | | | 2 | 2 | 00033+ |
| 73552 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội học | 30 | | | | | 2 | 2 | |
| Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC) | | | | | | | | | |
| 05022 | Cơ sở văn hóa Việt Nam A | 30 | | | | | 2 | 2 | |
| 05462 | Tiếng Việt thực hành A | 15 | 30 | | | | 2 | | |
| 15062 | Tâm lý học đại cương | 15 | 30 | | | | 2 | | |
| 1.3. Ngoại ngữ | | | | | | | | | |
| 1.3.1. Học phần điều kiện (*) | | | | | | | 6 | 6* | |
| 08004 | General English 1 | 60 | | | | | 4 | 4* | |
| 08012 | General English 2 | 30 | | | | | 2 | 2* | 08004 |
| 1.3.2. Học phần tích lũy | | | | | | | 12 | 12 | |
| 08024 | English1 | 60 | | | | | 4 | 4 | 08012 |
| 08034 | English2 | 60 | | | | | 4 | 4 | 08024+ |
| 08044 | English 3 | 60 | | | | | 4 | 4 | 08034+ |
| 1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Môi trường | | | | | | | 5 | 5 | |
| 11902 | Con người và môi trường | 30 | | | | | 2 | 2 | |
| 30053 | Tin học ứng dụng cơ bản | 15 | | 60 | | | 3 | 3 | |
| 1.5. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh (*) | | | | | | | | | |
| 1.5.1. Giáo dục thể chất | | | | | | | 9 | 3* | |
| 12371 | Thể dục và điền kinh | | | 30 | | | 1 | 1* | |
| 12391 | Bóng chuyền 1 | | | 30 | | | 1 | 1* | |
| 12401 | Cầu lông 1 | | | 30 | | | 1 | | |
| 12271 | Đá cầu 1 | | | 30 | | | 1 | | |
| 12411 | Bóng rổ 1 | | | 30 | | | 1 | | |
| Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC) | | | | | | | | | |

| MHP | Tên học phần | Số tiết (giờ) | | | | | Số TC | | HPTQ/ HPHT+ (MHP) |
|--|---------------------------------|---------------|----|----|----|----|------------------|-----------|-------------------------|
| | | LT | TL | TH | TT | ĐA | TS | TLTT | |
| 12441 | Bóng chuyền 2 | | | 30 | | | 1 | 1* | |
| 12481 | Cầu lông 2 | | | 30 | | | 1 | | |
| 12281 | Đá cầu 2 | | | 30 | | | 1 | | |
| 12461 | Bóng rổ 2 | | | 30 | | | 1 | | |
| 1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh | | | | | | | 165 tiết* | | |
| Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương | | | | | | | 38 | 34 | |
| 2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | | | | | | | |
| 2.1. Cơ sở ngành | | | | | | | 35 | 29 | |
| 71102 | Lý luận Nhà nước và pháp luật 1 | 30 | | | | | 2 | 2 | |
| 71112 | Lý luận Nhà nước và pháp luật 2 | 30 | | | | | 2 | 2 | |
| 71292 | Luật Hiến pháp 1 | 30 | | | | | 2 | 2 | |
| 71302 | Luật Hiến pháp 2 | 30 | | | | | 2 | 2 | 71292+ |
| 71022 | Kỹ thuật xây dựng văn bản | 30 | | | | | 2 | 2 | |
| 71733 | Luật Hành chính | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | 71112+ |
| 71483 | Luật Dân sự 1 | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | 71112+ |
| 71503 | Luật Hình sự 1 | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | 71112+ |
| 71493 | Luật Dân sự 2 | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | 71483+ |
| 71513 | Luật Hình sự 2 | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | 71503+ |
| 71532 | Luật Thương mại 1 | 28 | 4 | | | | 2 | 2 | 71112+ |
| Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 2 TC) | | | | | | | | | |
| 71732 | Pháp luật về thương mại điện tử | 27 | 6 | | | | 2 | 2 | |
| 71792 | Luật quốc tế về quyền con người | 27 | 6 | | | | 2 | | |
| 71772 | Luật Hiến pháp nước ngoài | 27 | 6 | | | | 2 | | |
| 71322 | Luật học so sánh | 27 | 6 | | | | 2 | | |
| 2.2. Ngành | | | | | | | 52 | 42 | |
| 71542 | Luật Thương mại 2 | 28 | 4 | | | | 2 | 2 | 71532+ |
| 71552 | Luật Thương mại 3 | 28 | 4 | | | | 2 | 2 | 71542+ |
| 71642 | Luật Hôn nhân và Gia đình | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | |
| 71193 | Luật Lao động | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | |
| 71263 | Luật Đất đai | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | 71493+ |
| 71272 | Luật Môi trường | 28 | 4 | | | | 2 | 2 | |
| 71573 | Luật Tổ tụng hành chính | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | 71733+ |

| MHP | Tên học phần | Số tiết (giờ) | | | | | Số TC | | HPTQ/ HPHT+ (MHP) |
|--|--|---------------|----|----|----|----|-----------|-----------|-------------------------|
| | | LT | TL | TH | TT | ĐA | TS | TLTT | |
| 71582 | Luật Tố tụng dân sự 1 | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | 71493+ |
| 71592 | Luật Tố tụng dân sự 2 | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | 71582+ |
| 71602 | Luật Tố tụng hình sự 1 | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | 71513+ |
| 71612 | Luật Tố tụng hình sự 2 | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | 71602+ |
| 71683 | Thanh tra và khiếu nại, tố cáo | 40 | 10 | | | | 3 | 3 | 71733+ |
| 71652 | Công pháp quốc tế | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | |
| 71662 | Tư pháp quốc tế | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | |
| Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 10 TC) | | | | | | | | | |
| 71622 | Luật Tài chính | 27 | 6 | | | | 2 | 10 | |
| 71632 | Luật Ngân hàng | 27 | 6 | | | | 2 | | |
| 71822 | Luật cạnh tranh | 27 | 6 | | | | 2 | | |
| 71692 | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | 27 | 6 | | | | 2 | | 71532+ |
| 71672 | Luật Thương mại quốc tế | 27 | 6 | | | | 2 | | 71532+ |
| 31632 | Chuyên đổi số | 30 | 0 | | | | 2 | | |
| 71522 | Tội phạm học | 27 | 6 | | | | 2 | | 71513+ |
| 71802 | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm | 27 | 6 | | | | 2 | | 71532+ |
| 71742 | Luật Sở hữu trí tuệ | 27 | 6 | | | | 2 | | |
| 71882 | Thuật ngữ pháp lý | 27 | 6 | | | | 2 | | |
| 2.3. Bổ trợ | | | | | | | 24 | 12 | |
| 71342 | Công tác hộ tịch | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | |
| 71432 | Công tác thi hành án dân sự | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | 71612+ |
| 71462 | Công chứng, chứng thực | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | |
| 71712 | Công tác hòa giải - tuyên truyền pháp luật | 25 | 10 | | | | 2 | 2 | |
| Chọn tự do 6 (tích lũy tối thiểu 4 TC) | | | | | | | | | |
| 71812 | Nghiệp vụ thư ký Tòa án | 25 | 10 | | | | 2 | | |
| 67192 | Quản trị hành chính văn phòng | 27 | 6 | | | | 2 | | |
| 71452 | Kỹ năng soạn thảo hợp đồng | 25 | 10 | | | | 2 | | 71493+ |
| 67422 | Khởi nghiệp kinh doanh | 28 | 4 | | | | 2 | | |

| MHP | Tên học phần | Số tiết (giờ) | | | | | Số TC | | HPTQ/ HPHT+ (MHP) |
|--|--|---------------|----|----|----|-----|------------|-----------|-------------------------|
| | | LT | TL | TH | TT | ĐA | TS | TLTT | |
| 71752 | Pháp chế doanh nghiệp | 25 | 10 | | | | 2 | 4 | 71552+ |
| 71032 | Kỹ năng giao tiếp công vụ và điều hành công sở | 25 | 10 | | | | 2 | | |
| 71762 | Kỹ năng giải quyết các vụ án dân sự | 25 | 10 | | | | 2 | | 71493+ |
| 71782 | Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế | 25 | 10 | | | | 2 | | 71672+ |
| 2.4. Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận | | | | | | | 14 | 6 | |
| Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm) | | | | | | | | | |
| Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC) | | | | | | | | | |
| 71844 | Chuyên đề cuối khóa | | | | | 180 | 4 | 6 | |
| 71832 | Luật Nhà ở và kinh doanh bất động sản | 25 | 10 | | | | 2 | | 71552+ |
| 71422 | Nghề luật sư và hoạt động tư vấn pháp luật | 25 | 10 | | | | 2 | | |
| Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC) | | | | | | | | | |
| 71856 | Khóa luận cuối khóa | | | | | 360 | 6 | 6 | |
| Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | | | | | 125 | 89 | |
| Số tín chỉ tổng cộng: 163 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 123 TC | | | | | | | | | |

*** Các ký hiệu và viết tắt:**

(*) Học phần điều kiện: học phần sinh viên phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần có tích lũy điểm vào điểm trung bình chung tích lũy của khoá học (các học phần General English 1, General English 2) hoặc đủ điều kiện xét tốt nghiệp (các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh). Điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(**) Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong phần mềm hệ thống thông tin tích hợp (TGUIIS) đối với học phần General English 2, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02/8/2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học nghe, nhìn GV thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.

- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.

- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)

- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)⁺

3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

4. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

4.1. Bảng chi tiết CĐR của CTĐT

| Số TT | Ký hiệu CĐR | Nội dung CĐR | Ghi chú |
|-------|-------------|--|---------|
| 1 | | KIẾN THỨC | |
| 1.1 | K01 | Áp dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị vào cuộc sống cũng như nghề nghiệp. | |
| 1.1.1 | K01.1 | Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, quốc phòng – an ninh, văn hóa và môi trường để giải quyết các vấn đề thực tiễn. | |
| 1.1.2 | K01.2 | Vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất nhằm có được sức khỏe để học tập và làm việc. | |
| 1.1.3 | K01.3 | Vận dụng được kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào học tập, nghiên cứu, làm việc. | |
| 1.1.4 | K01.4 | Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. | |
| 1.2 | K02 | Vận dụng được kiến thức cơ sở, kiến thức pháp luật chuyên ngành để áp dụng trong thực tế. | |
| 1.2.1 | K02.1 | Vận dụng được kiến thức cơ sở để nghiên cứu pháp luật chuyên ngành | |
| 1.2.2 | K02.2 | Vận dụng được kiến thức pháp luật chuyên ngành để áp dụng trong thực tế | |
| 1.3 | K03 | Vận dụng được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức hoạt động pháp luật thực tế để tham gia, tư vấn, bào chữa các tranh chấp phát sinh và giám sát các hoạt động liên quan đến pháp luật của các chủ thể | |
| 1.3.1 | K03.1 | Vận dụng được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức | |

| Số TT | Ký hiệu CDR | Nội dung CDR | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------|---|----------------|
| | | hoạt động pháp luật thực tế để tham gia, tư vấn, bào chữa các tranh chấp phát sinh | |
| 1.3.2 | K03.2 | Vận dụng được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức hoạt động pháp luật thực tế để giám sát các hoạt động liên quan đến pháp luật của các chủ thể khác | |
| 1.4 | K04 | Vận dụng được kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn liên quan đến pháp luật để quản lý, điều hành các cơ quan trong bộ máy nhà nước và các tổ chức kinh tế | |
| 1.4.1 | K04.1 | Vận dụng được kiến thức về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn liên quan đến pháp luật để quản lý, điều hành các cơ quan trong bộ máy nhà nước | |
| 1.4.2 | K04.2 | Vận dụng được kiến thức về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn liên quan đến pháp luật để quản lý, điều hành các tổ chức kinh tế | |
| 2 | KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC | | |
| 2.1 | S01 | Kỹ năng giải quyết vấn đề | |
| 2.1.1 | S01.1 | Xác định được vấn đề | |
| 2.1.2 | S01.2 | Phân tích được các thông tin có liên quan đến lĩnh vực pháp lý | |
| 2.1.3 | S01.3 | Đề xuất được giải pháp | |
| 2.2 | S02 | Kỹ năng ngoại ngữ | |
| 2.2.1 | S02.1 | Sử dụng được ngoại ngữ giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày | |
| 2.2.2 | S02.2 | Đọc được tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ | |
| 2.3 | S03 | Kỹ năng làm việc nhóm | |
| 2.3.1 | S03.1 | Tổ chức hoạt động nhóm hiệu quả | |
| 2.3.2 | S03.2 | Lãnh đạo, phát triển nhóm | |
| 2.4 | S04 | Kỹ năng giao tiếp | |
| 2.4.1 | S04.1 | Giao tiếp điện tử | |
| 2.4.2 | S04.2 | Giao tiếp bằng văn bản | |
| 2.4.3 | S04.3 | Thuyết trình | |
| 2.4.4 | S04.4 | Lắng nghe và đối thoại | |
| 2.4.5 | S04.5 | Đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột | |
| 2.5 | S05 | Kỹ năng thực hành nghề luật | |

| Số TT | Ký hiệu CDR | Nội dung CDR | Ghi chú |
|------------|----------------------------------|---|---------|
| 2.5.1 | S05.1 | Phân tích, xử lý thông tin và tình huống | |
| 2.5.2 | S05.2 | Tra cứu văn bản, tiếp cận, khai thác thông tin. | |
| 2.5.3 | S05.3 | Tư duy pháp lý | |
| 2.5.4 | S05.4 | Tư vấn, xây dựng lập luận pháp lý | |
| 2.5.5 | S05.5 | Soạn thảo hợp đồng, văn bản pháp lý thông dụng | |
| 3 | MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM | | |
| 3.1 | A01 | Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực pháp lý | |
| 3.1.1 | A01.1 | Thực hiện công việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi | |
| 3.1.2 | A01.2 | Thể hiện tinh thần trách nhiệm cá nhân, tập thể trong thực hiện công việc | |
| 3.1.3 | A01.3 | Hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực pháp lý | |
| 3.2 | A02 | Lập kế hoạch điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc | |
| 3.2.1 | A02.1 | Sắp xếp thứ tự công việc hợp lý | |
| 3.2.2 | A02.2 | Quản lý thời gian hợp lý | |
| 3.2.3 | A02.3 | Tổ chức nguồn lực để hoàn thành công việc hiệu quả | |
| 3.2.4 | A02.4 | Phát hiện vấn đề để hạn chế những kết quả không mong muốn | |
| 3.3 | A03 | Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực pháp lý và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. | |
| 3.3.1 | A03.1 | Định hướng, nghiên cứu vấn đề một cách độc lập | |
| 3.3.2 | A03.2 | Đưa ra kết luận chuyên ngành chuyên đúng đắn | |
| 3.3.3 | A03.3 | Tích lũy kiến thức, kinh nghiệm thường xuyên để đáp ứng nghiệp vụ chuyên môn | |
| 3.4 | A04 | Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn và trách nhiệm với cộng đồng | |
| 3.4.1 | A04.1 | Thận trọng trong xử lý công việc | |
| 3.4.2 | A04.2 | Bảo mật thông tin nghề nghiệp | |

| Số TT | Ký hiệu CĐR | Nội dung CĐR | Ghi chú |
|-------|-------------|---|---------|
| 3.4.3 | A04.3 | Trung thực trong công việc | |
| 3.4.4 | A04.4 | Tinh thần trách nhiệm cao đối với cá nhân, gia đình và cộng đồng. | |

4.2. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

5. Đề cương chi tiết học phần

Phụ lục III: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình

6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình

a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 2 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 1 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm, hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng -An ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học, 2 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, Nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

7. Thông tin cập nhật

7.1. Cơ sở phát triển chương trình

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31/12/2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang;

- Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ V/v Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 28/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ V/v Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

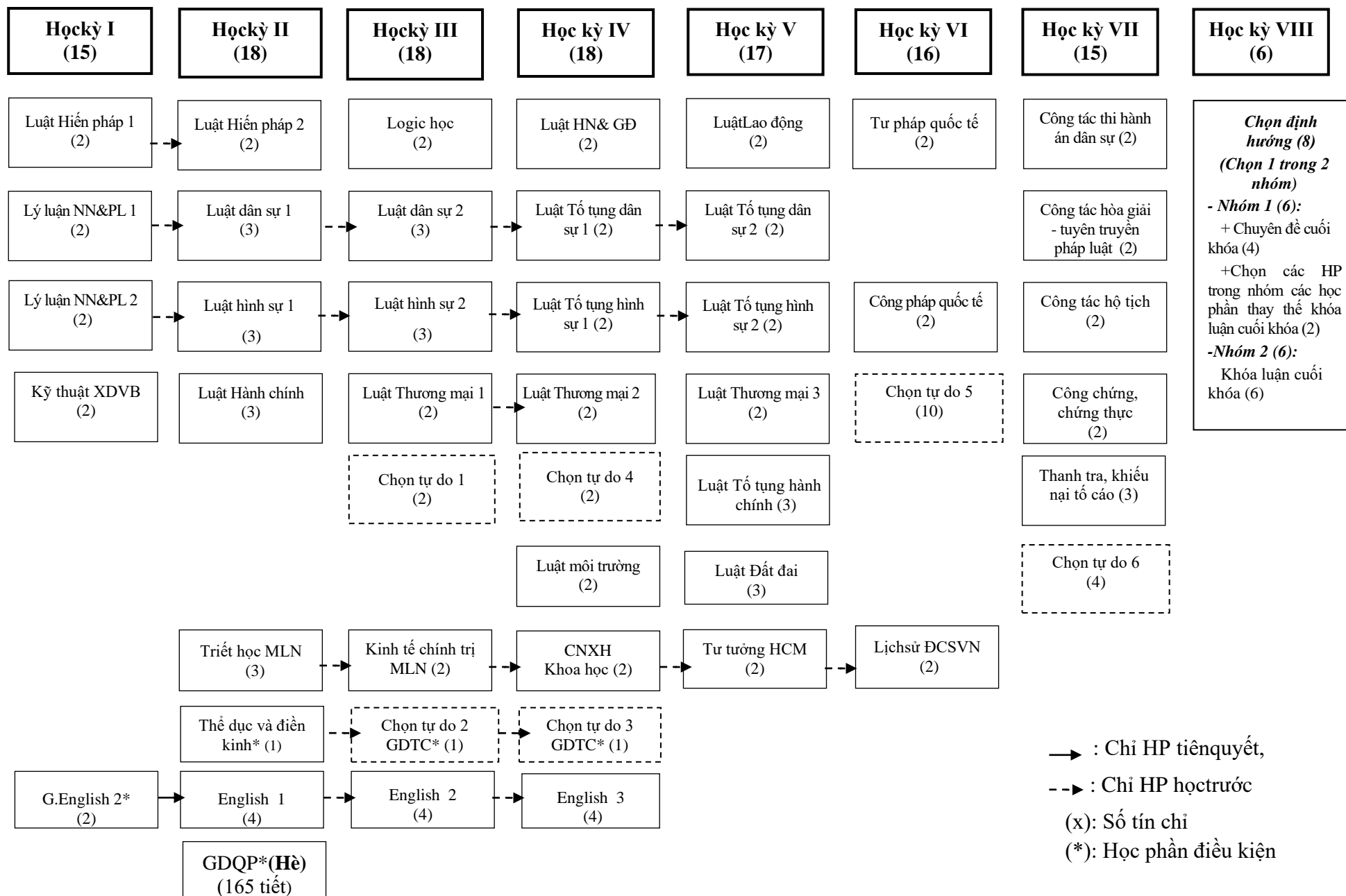
7.2. Thông tin kiểm định

Chương trình đào tạo ngành Luật trình độ đại học đã hoàn thành tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo./.

PHỤ LỤC I:

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC
CTĐT ĐẠI HỌC LUẬT**

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Luật - Khóa 23



PHỤ LỤC II:

**MA TRẬN PHÂN BỐ CHI TIẾT
CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT VÀO
CÁC HỌC PHẦN**

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần | | | | | | | | | |
|-----|-------------|---------------------------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | K01 | | | | K02 | | K03 | | K04 | |
| | | | K01.1 | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K04.1 | K04.2 |
| III | 00202 | Logic học | | | | 2 | | | | | | |
| | 71493 | Luật Dân sự 2 | | | | | | 2.5 | 2 | | | 2 |
| | 71513 | Luật Hình sự 2 | | | | | | 2.5 | 2 | | | |
| | 71532 | Luật Thương mại 1 | | | | | | 2.5 | 2 | | | 2 |
| | 01202 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 1 | | | | | | | | | |
| | 08034 | English 2 | 1 | | | | | | | | | |
| | | Học phần tự chọn GDTC 2 | | 1 | | | | | | | | |
| | 05022 | Cơ sở văn hóa Việt Nam A | | | | 1 | | | | | | |
| | 05462 | Tiếng Việt thực hành A | | | | 1 | | | | | | |
| | 15062 | Tâm lý học đại cương | | | | 1 | | | | | | |
| IV | 71642 | Luật Hôn nhân và Gia đình | | | | | | 2.5 | 2 | | | |
| | 71573 | Luật Tổ tụng hành chính | | | | | | 2.5 | | | | |
| | 71582 | Luật Tổ tụng dân sự 1 | | | | | | 2.5 | | | | |
| | 71602 | Luật Tổ tụng hình sự 1 | | | | | | 2.5 | | | | |
| | 71542 | Luật Thương mại 2 | | | | | | 2.5 | 2 | | | 2 |
| | 71732 | Pháp luật về thương mại điện tử | | | | | | 2.5 | | | | |
| | 71792 | Luật quốc tế về quyền con người | | | | | | 2.5 | | | | |
| | 71772 | Luật Hiến pháp nước ngoài | | | | | | 2.5 | | | | |
| | 71322 | Luật học so sánh | | | | | | 2.5 | | | | |
| | 71272 | Luật Môi trường | | | | | | 2.5 | | | | |

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần | | | | | | | | | |
|----|-------------|--|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | K01 | | | | K02 | | K03 | | K04 | |
| | | | K01.1 | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K04.1 | K04.2 |
| | 02112 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | | | | 1 | | | | | | |
| | 08043 | English 3 | 1 | | | | | | | | | |
| | | Học phần tự chọn GDTC 3 | | 1 | | | | | | | | |
| V | 71193 | Luật Lao động | | | | | | 2,5 | 2 | | | |
| | 71592 | Luật Tố tụng dân sự 2 | | | | | | 2,5 | 2 | | | |
| | 71612 | Luật Tố tụng hình sự 2 | | | | | | 2,5 | 2 | | | |
| | 71552 | Luật Thương mại 3 | | | | | | 2,5 | 2 | | | 2 |
| | 71562 | Luật Tố tụng hành chính | | | | | | 2,5 | 2 | | | |
| | 67393 | Luật đất đai | | | | | | 2,5 | 2 | | | |
| | 03212 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 1 | | | | | | | | | |
| VI | 71662 | Tư pháp quốc tế | | | | | | 2 | | | | |
| | 71683 | Công pháp quốc tế | | | | | | 2 | | | | |
| | 71622 | Luật Tài chính | | | | | | 2 | | | | |
| | 71632 | Luật Ngân hàng | | | | | | 2 | | | | |
| | 71822 | Luật cạnh tranh | | | | | | 2 | | | | |
| | 71692 | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | | | | | | 2,5 | 2 | | | |
| | 71672 | Luật Thương mại quốc tế | | | | | | 2 | | | | |
| | 31632 | Chuyển đổi số | | | | | | 1 | | | | |
| | 71522 | Tội phạm học | | | | | | 1 | | | | |
| | 71802 | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm | | | | | | 2,5 | 2 | | | |

| HK | TT | Mã học phần | Tên học phần | CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần | | | | | | | | | |
|-----|----|-------------|--|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | | K01 | | | | K02 | | K03 | | K04 | |
| | | | | K01.1 | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K04.1 | K04.2 |
| | 11 | 71742 | Luật Sở hữu trí tuệ | | | | | | 1 | | | | |
| | 12 | 71882 | Thuật ngữ pháp lý | | | | | | 1 | | | | |
| | 13 | 03022 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 1 | | | | | | | | | |
| VII | 1 | 71652 | Thanh tra, khiếu nại tố cáo | | | | | | 2 | | 2 | | |
| | 2 | 71342 | Công tác hộ tịch | | | | | | 3 | 2 | | | |
| | 3 | 71432 | Công tác thi hành án dân sự | | | | | | 3 | 2 | | | |
| | 4 | 71462 | Công chứng, chứng thực | | | | | | 3 | 2 | | | |
| | 5 | 71712 | Công tác hòa giải - tuyên truyền pháp luật | | | | | | 3 | 2 | | | |
| | 6 | 71812 | Nghiệp vụ thư ký Tòa án | | | | | | 3 | 2 | | | |
| | 7 | 67192 | Quản trị hành chính văn phòng | | | | 1 | | | | | | |
| | 8 | 71452 | Kỹ năng soạn thảo hợp đồng | | | | | | 3 | 2 | | | |
| | 9 | 67422 | Khởi nghiệp kinh doanh | | | | 1 | | | | | | |
| | 10 | 71752 | Pháp chế doanh nghiệp | | | | | | | | | | 2 |
| | 11 | 71032 | Kỹ năng giao tiếp công vụ và điều hành công sở | | | | | | | | | 2 | |
| | 12 | 71762 | Kỹ năng giải quyết các vụ án dân sự | | | | | | 3 | 2 | | | |
| | 13 | 71782 | Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế | | | | | | 3 | 2 | | | |

| HK | TT | Mã học phần | Tên học phần | CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần | | | | | | | | | |
|------|----|-------------|---------------------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | | K01 | | | | K02 | | K03 | | K04 | |
| | | | | K01.1 | K01.2 | K01.3 | K01.4 | K02.1 | K02.2 | K03.1 | K03.2 | K04.1 | K04.2 |
| VIII | 1 | 71876 | Chuyên đề cuối khóa | 3 | | 3 | 3 | 3 | 3 | | | | |
| | 2 | 71862 | Khóa luận cuối khóa | 3 | | 3 | 3 | 3 | 3 | | | | |

1. Ghi nhớ, 2. Hiểu, 3. Áp dụng, 4. Phân tích, 5. Đánh giá - sáng tạo

Phần 2. Kỹ năng

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về kỹ năng, phẩm chất đạo đức | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-------------|---|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---|
| | | | S01 | | | S02 | | S03 | | S04 | | | | | S05 | | | | | |
| | | | S01.1 | S01.2 | S01.3 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S04.4 | S04.5 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 | S05.5 | |
| I | 71102 | Lý luận Nhà nước và pháp luật 1 | 2 | 2 | | | | 2 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | 2 | | | | |
| | 71112 | Lý luận Nhà nước và pháp luật 2 | 2 | 2 | | | | 2 | 2 | 2 | | 2 | | | 2 | 2 | | | | |
| | 73552 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội | 2 | 2 | 2 | | | 2 | 2 | | | | | | | | | | | |
| | 71292 | Luật Hiến pháp 1 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | 3 | | | 3 | 3 | | | | |
| | 71022 | Kỹ thuật xây dựng văn bản | | | | | | | | | 3 | | | | | | | | | 3 |
| | 11902 | Con người và môi trường | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | | | | |
| | 30053 | Tin học ứng dụng cơ bản | | | | | | | | | | | | | 3 | 3 | | | | 3 |

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về kỹ năng, phẩm chất đạo đức | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | S01 | | | S02 | | S03 | | S04 | | | | | S05 | | | | |
| | | | S01.1 | S01.2 | S01.3 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S04.4 | S04.5 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 | S05.5 |
| II | 71302 | Luật Hiến pháp 2 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | | | |
| | 71463 | Luật Hành chính | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | | | |
| | 71483 | Luật Dân sự 1 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| | 71503 | Luật Hình sự 1 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| | 8024 | English 1 | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | | | |
| | 33 | Triết học Mác Lê Nin | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 123 71 | Thủ tục và điền kinh | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| III | 202 | Logic học | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 71493 | Luật Dân sự 2 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| | 71513 | Luật Hình sự 2 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | 3 | | 3 | | | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| | 71532 | Luật Thương mại 1 | 3 | 3 | 3 | | | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| | 1202 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 8034 | English 2 | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | | | |
| | | Học phần tự chọn GDTC 2 | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 5022 | Cơ sở văn hóa Việt Nam A | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 5462 | Tiếng Việt thực hành A | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 15062 | Tâm lý học đại cương | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| IV | 71642 | Luật Hôn nhân và | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 | | |

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về kỹ năng, phẩm chất đạo đức | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | S01 | | | S02 | | S03 | | S04 | | | | | S05 | | | | |
| | | | S01.1 | S01.2 | S01.3 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S04.4 | S04.5 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 | S05.5 |
| | | Gia đình | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 71573 | Luật Tố tụng hành chính | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71582 | Luật Tố tụng dân sự 1 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71602 | Luật Tố tụng hình sự 1 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71542 | Luật Thương mại 2 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71732 | Pháp luật về thương mại điện tử | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71792 | Luật quốc tế về quyền con người | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | | | | |
| | 71772 | Luật Hiến pháp nước ngoài | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | | | | |
| | 71322 | Luật học so sánh | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 71272 | Luật Môi trường | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 2112 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 8043 | English 3 | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | | Học phần tự chọn GDTC 3 | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| V | 71193 | Luật Lao động | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71592 | Luật Tố tụng dân sự 2 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71612 | Luật Tố tụng hình sự 2 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về kỹ năng, phẩm chất đạo đức | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------|--|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | S01 | | | S02 | | S03 | | S04 | | | | | S05 | | | | |
| | | | S01.1 | S01.2 | S01.3 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S04.4 | S04.5 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 | S05.5 |
| | 71552 | Luật Thương mại 3 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71562 | Luật Tố tụng hành chính | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 67393 | Luật đất đai | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 3212 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| VI | 71662 | Tư pháp quốc tế | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71683 | Công pháp quốc tế | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71622 | Luật Tài chính | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71632 | Luật Ngân hàng | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71822 | Luật cạnh tranh | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71692 | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71672 | Luật Thương mại quốc tế | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 31632 | Chuyển đổi số | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71522 | Tội phạm học | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71802 | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71742 | Luật Sở hữu trí tuệ | 2 | 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 71882 | Thuật ngữ pháp lý | | | | 3.5 | 3.5 | | | | | | | | | | | | |
| | | 3022 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | |
| VII | 71652 | Thanh tra, khiếu nại tố cáo | 3 | 3 | | | | | | | | | 3.5 | 3.5 | | | | | |

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về kỹ năng, phẩm chất đạo đức | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-------------|--|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | S01 | | | S02 | | S03 | | S04 | | | | | S05 | | | | |
| | | | S01.1 | S01.2 | S01.3 | S02.1 | S02.2 | S03.1 | S03.2 | S04.1 | S04.2 | S04.3 | S04.4 | S04.5 | S05.1 | S05.2 | S05.3 | S05.4 | S05.5 |
| | 71342 | Công tác hộ tịch | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71432 | Công tác thi hành án dân sự | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71462 | Công chứng, chứng thực | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71712 | Công tác hòa giải - tuyên truyền pháp luật | | | | | | | | | | | 3.5 | 3.5 | | | | | |
| | 71462 | Công chứng, chứng thực | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | 3 | |
| | 71812 | Nghiệp vụ thư ký Tòa án | | | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | |
| | 67192 | Quản trị hành chính văn phòng | | | | | | | | | | | 3.5 | 3.5 | | | | | |
| | 71452 | Kỹ năng soạn thảo hợp đồng | 3.5 | 3.5 | | | | | | | | | | | | | | | 3.5 |
| | 67422 | Khởi nghiệp kinh doanh | 3 | 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 71752 | Pháp chế doanh nghiệp | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | |
| | 71032 | Kỹ năng giao tiếp công vụ và điều hành công sở | | | | | | | | | | | 3.5 | 3.5 | | | | | |
| | 71762 | Kỹ năng giải quyết các vụ án dân sự | 3.5 | 3.5 | | | | | | | | | | 3.5 | 3.5 | 3.5 | 3.5 | 3.5 | |

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về mức tự chủ và trách nhiệm | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------|--|----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| | | | A01 | | | A02 | | | | A03 | | | A04 | | | |
| | | | A01.1 | A01.2 | A01.3 | A02.1 | A02.2 | A02.3 | A.02.4 | A03.1 | A03.2 | A03.3 | A04.1 | A04.2 | A04.3 | A.04.4 |
| | 71522 | Tội phạm học | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | 71802 | Pháp luật kinh doanh bảo hiểm | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | 71742 | Luật Sở hữu trí tuệ | 2 | 2 | | | | | | 2 | 2 | | | | | |
| | 71882 | Thuật ngữ pháp lý | 2 | 2 | | | | | | | | | | | | |
| | 03022 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | | | | | | | | | | | | | | 2 |
| VII | 71652 | Thanh tra, khiếu nại tố cáo | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | 71342 | Công tác hộ tịch | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | 71432 | Công tác thi hành án dân sự | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | 71462 | Công chứng, chứng thực | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | 71712 | Công tác hòa giải - tuyên truyền pháp luật | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | 71462 | Công chứng, chứng thực | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| | 71812 | Nghiệp vụ thư ký Tòa án | | | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| | 67192 | Quản trị hành chính văn phòng | | | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| | 71452 | Kỹ năng soạn thảo hợp đồng | | | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |

| HK | Mã học phần | Tên học phần | CDR về mức tự chủ và trách nhiệm | | | | | | | | | | | | | |
|------|-------------|--|----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| | | | A01 | | | A02 | | | | A03 | | | A04 | | | |
| | | | A01.1 | A01.2 | A01.3 | A02.1 | A02.2 | A02.3 | A.02.4 | A03.1 | A03.2 | A03.3 | A04.1 | A04.2 | A04.3 | A.04.4 |
| | 67422 | Khởi nghiệp kinh doanh | | | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| | 71752 | Pháp chế doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| | 71032 | Kỹ năng giao tiếp công vụ và điều hành công sở | | | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| | 71762 | Kỹ năng giải quyết các vụ án dân sự | | | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| | 71782 | Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế | | | 2 | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | |
| VIII | 71876 | Chuyên đề cuối khóa | | | | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 |
| | 71862 | Khóa luận cuối khóa | | | | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 | 2.5 |

1. Tiếp nhận, 2 – Đáp ứng, 3.Đánh giá thừa nhận 4.Tổ chức thực hiện, 5. Đặc trưng hóa

PHỤ LỤC III:

**BỘ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
CTĐT ĐẠI HỌC LUẬT**